

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **453** /VTSG-KD&CSKH Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 4 năm 2016
V/v triển khai các văn bản quy định
giá cước VCHH từ 01/5/2016
của Công ty CP VTĐS Hà Nội

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Các Phòng thuộc Cơ quan Công ty.

Công ty CP VTĐS Sài Gòn sao gửi Quyết định số 368/QĐ-VTHN ngày 21/4/2016 của Công ty CP VTĐS Hà Nội về việc ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt; Văn bản số 699/VTHN-KD ngày 21/4/2016 của Công ty CP VTĐS Hà Nội về việc quy định điều chỉnh giá cước vận chuyển hàng hóa thực hiện từ ngày 01/5/2016 (kèm theo văn bản này).

Để phù hợp với quy định điều chỉnh giá cước vận chuyển hàng hóa của Công ty CP VTĐS Hà Nội, yêu cầu các Chi nhánh VTĐS tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định tại văn bản số 699/VTHN-KD ngày 21/4/2016.

Yêu cầu các Chi nhánh VTĐS và các phòng triển khai nội dung văn bản đến các bộ phận liên quan để thực hiện, đồng thời các CN VTĐS chỉ đạo các Trạm VTĐS, địa điểm giao tiếp với khách hàng thông báo và niêm yết công khai cho khách hàng được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo)
- Ban TGD, Ban KS;
- Lưu: VT, KD&CSKH (03 bản).



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Đình Được

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 368/QĐ-VTHN

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số: 3886/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ GTVT về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Vận tải Đường sắt Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số: 83/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc Quy định vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia;

- Căn cứ Quy chế Kinh doanh Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số: 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/01/2016;

- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt" và các Phụ lục số 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 0 giờ 00 ngày 01/5/2016. Hủy bỏ các quy định liên quan có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng nghiệp vụ, Giám đốc các Chi nhánh VTĐS và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TCT ĐSVN (để báo cáo);
- Ông Trần Ngọc Thành - Chủ tịch HĐQT ĐSVN (để b/c);
- Ông Vũ Tá Tùng - TGĐ ĐSVN (để b/c);
- Các Ban: KHKD, TCKT, VT, ĐM - TCT ĐSVN (để b/c);
- Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn (để p/h);
- Trung tâm ĐHVT ĐS (để p/h);
- HĐQT Công ty;
- Ban Điều hành Công ty;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Phú Cường

QUY ĐỊNH
GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-VTHN ngày 21/4/2016
của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội)

Chương I.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

1. Đối tượng:

a. Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội;

b. Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

c. Khách hàng có nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt và các nhu cầu liên quan đến sử dụng phương tiện vận tải đường sắt do các Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội, Sài Gòn cung cấp dịch vụ.

2. Phạm vi áp dụng: Hàng hóa xếp, dỡ vận chuyển nội địa, vận chuyển liên vận Quốc tế và phương tiện vận tải đường sắt vận chuyển trong phạm vi quản lý Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Điều 2. Quy định chung:

1. Giá cước liên vận Quốc tế (LVQT): Chỉ tính cước vận chuyển hàng hóa LVQT trong phạm vi Đường sắt Quốc gia (đến điểm nối ray giữa đường sắt Việt Nam (ĐSVN) và đường sắt Trung Quốc (ĐSTQ)).

2. Giá cước vận chuyển hàng hóa và các loại phụ phí vận chuyển hàng hóa trong quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT). Thuế GTGT đối với doanh thu vận tải đường sắt thực hiện theo quy định của Nhà Nước.

Chương II.
QUY ĐỊNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 3. Cước phổ thông nguyên toa (PTNT):

1. Biểu giá cước phổ thông nguyên toa:

a. Biểu giá cước phổ thông nguyên toa chung:

Bậc cước	≤ 30 Km (đồng/1Tấn)	31 – 150 Km (đ/1T/Km)	151 - 500 Km (đ/1T/Km)	501 - 900 Km (đ/1T/Km)	901 – 1.300 Km (đ/1T/Km)	Từ 1.301 Km trở lên (đ/1T/Km)
1	33.709	546	317	290	282	278
2	38.766	628	365	337	318	314

b. Trên tuyến phía Tây, đối với hàng hoá có ga đi trong phạm vi từ các ga Lào Cai (Lào Cai biên giới), Xuân Giao A, Lâm Thao tới ga Bắc Hồng, vận chuyển theo chiều về phía ga Bắc Hồng, giá cước phổ thông nguyên toa tăng thêm 425 đồng/1Tấn.Km; riêng đối với mặt hàng quặng apatit tăng thêm 310 đồng/1Tấn.Km, cho số km tính cước:

- Từ ga đi tới ga đến, nếu ga đến nằm phía bắc ga Bắc Hồng;
- Từ ga đi tới ga Bắc Hồng đối với các trường hợp còn lại.

2. Phương pháp tính cước:

- Cộng dồn từng chặng;
- Cách xác định mức điều chỉnh giá cước: Đối với hàng hóa vận chuyển có các quy định điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo cước PTNT, mức điều chỉnh chung được tính bằng tổng các mức điều chỉnh (tăng hoặc giảm), có giá trị dương khi tăng và có giá trị âm khi giảm.

3. Giá cước hiện hành: được tính bằng giá cước PTNT (qui định tại điểm 1 Điều 3) cộng với mức điều chỉnh tăng chung hoặc trừ đi mức điều chỉnh giảm chung (Qui định tại Điểm 2 Điều 3).

4. Khoảng cách tính cước giữa các ga đường sắt:

a. Thực hiện theo Quyết định số: 1965/QĐ-ĐS-KDTT ngày 24/12/2002 của Liên hiệp ĐSVN (nay là Tổng Công ty ĐSVN) và các văn bản quy định bổ sung;

b. Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30 km (hàng hoá vận chuyển cự ly dưới 30 km được tính là 30 km).

5. Bậc cước và tên các loại hàng hóa công kênh được giảm trọng lượng tính cước thực hiện theo quy định tại "Bảng tên hàng" ban hành theo Quyết định số: 1158/QĐ-ĐS ngày 15/8/2014 của Tổng Công ty ĐSVN và các văn bản quy định bổ sung.

Điều 4. Trọng lượng tính cước quy định tại Phụ lục số 01 của Quyết định này.

Điều 5. Giá cước các loại hàng khác có quy định tăng, giảm so với cước PTNT.

1. Cước vận chuyển hàng lẻ: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT.

2. Cước hàng lẻ, hàng nguyên toa kéo theo tàu khách: Tính bằng 1,4 lần cước PTNT, riêng hàng xếp bằng xe G vận chuyển chiều từ ga Sài Gòn, Biên Hòa, Hồ Nai, Trảng Bom ra ga Hà Nội tính bằng 2 lần giá cước PTNT.

3. Cước vận chuyển hàng hoá xếp trên toa xe P chuyên dùng: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT.

4. Cước vận chuyển hàng hóa bằng tàu riêng theo yêu cầu đột xuất của khách hàng hoặc yêu cầu của kỹ thuật vận chuyển tính tối thiểu bằng 1,3 lần cước PTNT (được thể hiện trong hợp đồng vận tải hàng hóa ký với khách hàng).

5. Cước vận chuyển hàng hoá bằng xe của chủ hàng trên ĐSVN, phương tiện tự chạy kéo theo đoàn tàu (không sử dụng toa xe của ĐSVN): Tính bằng 0,85 lần cước PTNT.

- Trường hợp kéo rỗng toa xe tính bằng 0,85 lần cước PTNT, cước bậc 1 và không áp dụng các văn bản tăng, giảm cước khác (không áp dụng đối với xe NR).



- Đối với toa xe của chủ hàng có văn bản quy định hoặc hợp đồng vận chuyển riêng thì được thực hiện theo quy định tại văn bản, hợp đồng đó và không áp dụng giảm cước tại điểm này.

6. Cước hàng quá khổ giới hạn, quá dài, quá nặng:

a. Cước hàng quá khổ giới hạn:

- Loại 1: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;
- Loại 2: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;
- Loại 3: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

Hàng quá khổ giới hạn loại 3 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan. Mọi chi phí cho hội đồng và yêu cầu cần thiết để vận chuyển như: Khung thí nghiệm, cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị v.v... do chủ hàng tự đảm nhiệm và phải hợp đồng thỏa thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.

b. Cước hàng quá nặng:

- Loại 1: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;
- Loại 2: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;

Đối với hàng quá nặng loại 2 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan, như: Cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị...do chủ hàng phải đảm nhận và phải hợp đồng thỏa thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.

c. Cước hàng quá dài (áp dụng chung đối với hàng quá dài loại 1 và loại 2):

- Xếp trên một xe hoặc hai xe có thò sang một hoặc hai xe khác (gọi là xe đệm) tính theo quy định sau:

+ Nếu xe đệm không xếp hàng thì xe đệm được tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

+ Khi tận dụng toa xe đệm để xếp hàng, cước vận chuyển của toa xe đệm được tính theo bậc cước của hàng hóa xếp thêm trên xe đệm và trọng lượng tính cước theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe đệm nhưng không được thấp hơn 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe đệm;

- Xếp trên hai toa xe nối liền nhau (xếp hai xe liên kết): Trọng lượng tính cước được tính bằng 02 lần trọng lượng tính cước của một toa xe theo quy định (nếu hai toa xe có trọng lượng tính cước khác nhau thì tính theo toa xe có trọng lượng tính cước thấp hơn); Riêng trường hợp sử dụng toa xe khổ đường 1 mét xếp ray 25m trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 60 tấn.

d. Cước hàng hoá vận chuyển vừa quá khổ giới hạn vừa quá nặng được thu theo mức cước cao nhất quy định tại Mục a và b nêu trên;

Điều 6. Quy định giá cước đối với các ga quy định có xếp dỡ hàng hoá trên đường sắt Việt Nam theo Quyết định số: 1421/QĐ-ĐS ngày 18/10/2012 của Tổng công ty ĐSVN và các văn bản bổ sung của Quyết định này.



Cước vận chuyển đối với hàng hóa có các ga đi và ga đến không phân biệt là ga qui định có xếp dỡ hàng hóa hay không đều tính bằng 01 lần cước PTNT.

Điều 7. Cước vận chuyển container và dụng cụ đã qua sử dụng trả về ga gửi:

1. Cước vận chuyển container:

a. Container nặng quy định tính cước bậc 1, không phân biệt loại hàng xếp trong container. Trên HDGH ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến thông số kỹ thuật của container (D x R x C và Rmax). Trọng lượng tính cước quy định như sau:

+ Đối với các loại container thông dụng có trọng tải sử dụng lớn nhất $R \leq 24$ tấn (loại 1C, 1CC, 1A, 1AA): Trọng lượng tính cước là trọng tải sử dụng lớn nhất của container khi xếp lên toa xe (bao gồm tải trọng đăng ký của container và trọng lượng bì).

+ Đối với các loại container có trọng tải sử dụng lớn nhất $R > 24$ tấn: Trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng thực tế xếp trong container và trọng lượng bì của container, nhưng không nhỏ hơn 24 tấn đồng thời không vượt quá trọng tải sử dụng lớn nhất của container và trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

+ Trường hợp vận chuyển 02 container 20 feet cùng xếp trên 1 toa xe 4 trục (đảm bảo kỹ thuật xếp hàng): Trọng lượng tính cước là tổng trọng lượng hàng thực tế xếp lên 02 container cộng với tổng trọng lượng bì của 02 container nhưng không được nhỏ hơn 24 tấn đồng thời không vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

+ Cước vận chuyển container 20 feet trên xe MM 6 trục là tổng cước của từng container.

+ Cước vận chuyển container cao (loại container có chiều cao 2896mm, chạy theo quy định riêng, không phải thành lập hội đồng áp tải): Tính bằng 01 lần cước PTNT.

b. Cước vận chuyển container chiều trả rỗng quay về ga gửi được tính bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến).

c. Cước vận chuyển vỏ container (chỉ vận chuyển 1 chiều) tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 15 tấn (kể cả trường hợp xếp 02 vỏ container 20 feet trên cùng 1 toa xe).

2. Các toa xe chở dụng cụ đã qua sử dụng khi trả về ga gửi cho chủ gửi (lướt về) như: Đồ kê lót, vítăngđơ (gia cố), đồ chứa hàng (trừ container rỗng), vỏ bình gas, vỏ chai các loại, thùng đựng nước giải khát, thùng phi rỗng, vỏ can, két nhựa được tính cước bằng 60% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến).

3. Bộ giá quay để vận chuyển ray 25m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lướt về) tính cước bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến).

4. Bộ giá quay khi vận chuyển 1 chiều tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 15 tấn/01 toa xe.

5. Không thu tiền cước bộ giá quay của ĐSTQ để vận chuyển ray 25m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lướt về).

Điều 8. Cước vận chuyển hàng hóa trên các đường nhánh, đường dùng riêng thu theo tiền dòn xe quy định tại Điểm 3 của Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này;

Khoảng cách đường nhánh, đường dùng riêng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số: 2001/QĐ-ĐS-KDTT ngày 28/12/2004 của Tổng công ty ĐSVN và các văn bản liên quan.

Điều 9. Quy định giá cước vận chuyển một số mặt hàng cụ thể

1. Cước vận chuyển hàng hóa liên vận Quốc tế (LVQT) trên đường sắt Quốc gia và hàng xếp trên toa xe của ĐSTQ:

a. Cước vận chuyển hàng hóa trên toa xe của ĐSTQ: đối với toa xe khổ đường 1000 mm tính bằng 01 lần cước PTNT, đối với toa xe khổ đường 1435 mm tính bằng 1,1 lần cước PTNT, áp dụng đối với cả hàng hoá vận chuyển nội địa, hàng hoá LVQT;

b. Cước vận chuyển hàng hoá từ điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN (gọi tắt là "cước đầu cầu" và áp dụng chung cho cả toa xe của ĐSVN và ĐSTQ):

- Đến ga Lào Cai: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

- Từ ga Lào Cai đến điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

- Đến ga Đồng Đăng: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

- Từ ga Đồng Đăng đến điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN: 30.000 đồng/tấn.

2. Cước vận chuyển mặt hàng sắt thép phế liệu (trừ ray, ghi phế phẩm): Xếp trên xe G tính bằng 1,3 lần cước PTNT; xếp trên toa xe không mui: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT;

3. Cước vận chuyển mặt hàng gỗ:

a. Cước vận chuyển đồ dùng bằng gỗ, khung gỗ, cửa gỗ, gỗ băm, tà vẹt gỗ, củi, mùn cưa tính bằng 1 lần giá cước PTNT;

b. Cước vận chuyển gỗ xẻ tính bằng 1,2 lần cước PTNT;

c. Cước vận chuyển gỗ cây và các loại gỗ khác tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

4. Cước vận chuyển hàng hóa xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng (có số hiệu 77..., 71...) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G:

a. Các toa xe 77..., 71...(trừ 06 toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111001, 111021: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

b. Các toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451 và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111011, 111012: Giá cước tính bằng 01 lần cước PTNT;

c. Cước điều rỗng quay về ga xếp hàng tính bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (theo hóa đơn gửi hàng chiều đến).

Cd

5. Trường hợp phải điều rỗng toa xe ĐS theo yêu cầu của chủ hàng: Tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng tự trọng của toa xe, tính bằng 01 lần cước PTNT (và không áp dụng các văn bản tăng giảm cước khác).

6. Giá cước toa xe B chuyển đổi: Chiều Sài Gòn, Biên Hòa, Hồ Nai, Trảng bom – Hà Nội tính bằng 1,7 lần cước PTNT; Chiều Hà Nội –Trảng Bom, Hồ Nai, Biên Hòa, Sài Gòn tính bằng 1,4 lần cước PTNT;

7. Hàng hoá xếp, dỡ hoặc vừa xếp vừa dỡ tại các vị trí ngoài khu gian hoặc trong đường nhánh ngoài khu gian: Tính bằng 1,15 lần cước PTNT;

Điều 10. Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác: quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Quy tròn trọng lượng tính cước, tiền cước hàng hoá:

1. Quy tròn trọng lượng tính cước hàng hoá:

a. Hàng lẻ tính cước theo trọng lượng thực tế. Trọng lượng tính cước tối thiểu là 20 kg, nếu trên 20 kg thì phần lẻ dưới 05 Kg quy tròn 05 Kg, từ 05 Kg đến dưới 10 Kg quy tròn 10Kg;

b. Hàng nguyên toa: Phần lẻ dưới 500Kg không tính, từ 500Kg đến dưới 1.000 Kg quy tròn thành 01 tấn. Riêng đối với toa xe của ĐSTQ khổ đường 1.000 mm có chiều dài 11 m, tự trọng 15,6 tấn phần lẻ dưới 100 Kg quy tròn thành 100 Kg.

c. Khi tính trọng tải toa xe theo công lệnh tải trọng tuyến đường (tấn/mét) được làm tròn theo cách phần lẻ dưới 01 tấn không tính.

2. Việc quy tròn tiền cước, phí hàng hóa trên mỗi hóa đơn thực hiện theo nguyên tắc dưới 500 đồng không tính, từ 500 đồng trở lên qui tròn thành 1.000 đồng.

Việc qui tròn tiền cước được thực hiện cho giá một tấn cước từ ga đi đến ga đến sau khi thực hiện các mức tăng giảm theo qui định, trước khi nhân với trọng lượng tính cước để tính cước một hóa đơn gửi hàng.

Điều 12. Khi giá cả thị trường biến động, để cạnh tranh với các phương tiện vận tải khác, các Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội, Sài Gòn sẽ xem xét điều chỉnh linh hoạt tăng hoặc giảm giá cước PTNT cho phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với thỏa thuận hợp tác tổ chức hợp tác vận tải Đường sắt số 20/THTTTCVT ngày 14/6/2016 giữa Tổng Công ty ĐSVN và 03 Công ty Vận tải Đường sắt.

Chương III.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Giao các Chi nhánh VTĐS tổ chức triển khai hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện và chỉ đạo các đơn vị thông báo rộng rãi để tất cả khách hàng biết, niêm yết công khai giá cước tại các ga đường sắt, địa điểm giao dịch theo đúng quy định này.



Điều 14. Giao các Phòng Kinh doanh chủ trì phối hợp với các phòng nghiệp vụ của Công ty chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị. Trong quá trình thực hiện nếu có kiến nghị điều chỉnh về giá cước, trọng lượng tính cước hàng hóa, các đơn vị báo cáo Công ty Cổ phần VTĐS Hà Nội (qua phòng Kinh doanh) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.



Nguyễn Phú Cường

PHỤ LỤC SỐ 01:

Trọng lượng tính cước hàng hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-VTHN ngày 21/4/2016
của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội)

I. Đối với hàng nguyên toa:

1. Trọng lượng tính cước hàng nguyên toa được tính theo trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Riêng đối với chủng loại toa xe GG Ấn Độ: Có số hiệu 131201 đến 131702 khi xếp hàng đi đến các ga trong khu đoạn giới hạn tải trọng 3,6 tấn/mét được tính theo trọng lượng hàng xếp thực tế trên toa xe (không vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe) nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

2. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh:

a. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe (trừ toa xe G);

b. Cước vận chuyển hàng công kênh xếp trên xe G:

- Xếp trên toa xe có thể tích $< 68m^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích từ $68 m^3$ đến $73m^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 20 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích từ $74 m^3$ đến $\leq 80m^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 23 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích $> 80m^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 27 tấn.

c. Hàng công kênh xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng có số hiệu 77..., 71... và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111... trọng lượng tính cước không áp dụng Khoản a của mục này.

- Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 77305, 77306, 77307, 77308, 77309 (trọng tải 20 tấn) trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 15 tấn/01 toa xe;

- Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 111... trọng lượng tính cước là 10 tấn/01 toa xe.

3. Đối với hàng hóa vận chuyển theo lô (hàng vận chuyển nguyên toa, khối lượng xếp vượt quá 01 toa xe, có cùng ga đi, ga đến, cùng chủ gửi, cùng chủ nhận, cùng kỳ hạn chuyên chở, cùng kỳ hạn lĩnh hàng) khi đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe, số hàng còn dư không đủ xếp trên một toa xe, trọng lượng tính cước phần hàng còn lại được xếp trên 01 toa xe cuối cùng được tính theo trọng lượng hàng xếp thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

4. Trọng lượng tính cước hàng hóa (không công kênh) xếp trên các toa xe của ĐSVN và DSTQ phục vụ hàng xuất, nhập khẩu giữa 2 nước:

a. Hàng nhập khẩu xếp trên toa xe của DSTQ khổ đường 1.000mm khi thay đổi hóa đơn gửi hàng (trung chuyển không sang toa) hoặc sang toa xe của ĐSVN tại các ga Sơn

W
C

Yêu và Lào Cai được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

b. Các toa xe G, H khổ đường 1000 mm của ĐSVN có tải trọng kỹ thuật cho phép ≥ 30 tấn được điều sang các ga của ĐSTQ để xếp, chuyển tải hàng và vận chuyển về các ga của ĐSVN, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

c. Hàng hóa vận chuyển theo lô xếp trên các toa xe của ĐSTQ (từ 02 toa trở lên) sang toa tại Việt Nam, khi đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe, số hàng còn dư không đủ xếp trên một toa xe, trọng lượng tính cước phần hàng còn lại được xếp trên một toa xe cuối cùng, được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 15 tấn đối với toa xe khổ đường 1000mm và không nhỏ hơn 30 tấn đối với toa xe khổ đường 1435mm;

d. Hàng xuất khẩu xếp trên các toa xe của ĐSVN (kể cả toa xe không mui trọng tải 40 tấn) và toa xe của ĐSTQ đi các ga LVQT của ĐSTQ khổ đường 1.000 mm hoặc xếp tại các ga của ĐSVN đến các ga LVQT của ĐSVN để thay đổi hóa đơn LVQT vận chuyển đi các ga của ĐSTQ, trọng lượng tính cước theo quy định tại Nghị định thư hàng năm giữa Đường sắt hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Không áp dụng đối với trường hợp các toa xe của ĐSVN sang toa tại các ga LVQT của ĐSVN.

5. Khi chuyển tải hàng hoá từ 01 toa xe ĐSTQ khổ đường 1435mm sang 02 toa xe ĐSVN khổ đường 1000mm, trọng lượng tính cước mỗi toa xe ĐSVN khổ đường 1000 mm được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

6. Đối với các toa xe G, toa xe B chuyển đổi vận chuyển hàng hoá:

a. Chiều từ ga Hà Nội đến các ga Trảng Bom, Hồ Nai, Biên Hòa, Sài Gòn kéo theo tàu khách Thống nhất trọng lượng tính cước được tính như sau:

+ Trọng lượng tính cước hàng hóa xếp bằng toa xe G được tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 18 tấn/01 xe.

+ Trọng lượng tính cước hàng xếp bằng toa xe B chuyển đổi được tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 07 tấn/01 xe.

b. Đối với hàng xếp trên toa xe G vận chuyển chiều từ ga Sài Gòn, Biên Hòa, Hồ Nai, Trảng Bom đến ga Hà Nội kéo theo tàu khách Thống nhất trọng lượng tính cước là 20 tấn/01xe, xe B tính 10 tấn/01xe.

7. Phương tiện tự chạy: Trọng lượng tính cước được tính bằng tổng trọng của phương tiện, bao gồm tự trọng và trọng lượng hàng (nếu có) của phương tiện.

8. Hàng rời (Muối công nghiệp, quặng chì, than mỡ, than đá, thạch cao, clinke và lưu huỳnh không đóng bao) xếp trên toa xe không mui bằng thiết bị cơ giới: Trọng lượng tính cước tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 95% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

9. Trọng lượng tính cước các mặt hàng sau đây được tính theo trọng lượng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 26 tấn:

a. Hàng nguyên đai nguyên kiện, hàng khối lớn không thể tháo rời phải xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới;

b. Sắt thép phế liệu nhập ngoại xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới trên toa xe không mui từ các ga Hải Phòng Cảng, Vật Cách vận chuyển đến ga Lưu Xá.

10. Đồ uống các loại đóng thùng, kiện, kết xếp trên toa xe G có trọng tải kỹ thuật cho phép lớn hơn 30 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

11. Các mặt hàng nhẹ, hàng công kênh gồm: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh, kết nhựa dùng để đóng các chai đựng bia và nước ngọt vận chuyển từ ga Giáp Bát đến các ga Trảng Bom, Hồ Nai, Sóng Thần hoặc ngược lại và từ các ga Sóng Thần, Hồ Nai, Trảng Bom đến ga Đà Nẵng hoặc ngược lại: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe. Riêng mặt hàng kết nhựa vận chuyển về ga gửi nếu đã áp dụng tính cước theo Khoản 2, Điều 7 của Quy định này thì không áp dụng Điểm này.

12. Gõ chống lò xếp trên toa xe khổ đường 1435mm:

a. Khi xếp trên toa xe có trọng tải kỹ thuật cho phép 50 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 33 tấn/ 01 toa xe;

b. Khi xếp trên toa xe có trọng tải kỹ thuật cho phép 60 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 39 tấn/01 toa xe.

13. Các toa xe HH khổ đường 1435mm có số hiệu từ 4618001 đến 4618050 khi xếp hàng không công kênh đã tận dụng hết dung tích của toa xe, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 53 tấn/01 toa xe.

14. Trường hợp khách hàng chỉ có hàng hóa vận chuyển duy nhất bằng 01 toa xe (vận chuyển đột xuất, không thường xuyên), đường sắt không có toa xe phù hợp để cấp theo yêu cầu của khách hàng và phải cấp xe thay thế: Cho phép trọng lượng tính cước được tính như quy định hiện hành đối với toa xe mà khách hàng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 30 tấn/01 toa xe đối với toa xe khổ đường 1.000mm và 50 tấn/01 toa xe đối với toa xe khổ đường 1.435mm (Trạm VTĐS phải điện báo xin ý kiến Công ty và thực hiện theo văn bản hướng dẫn). Trường hợp khách hàng có hợp đồng vận chuyển thường xuyên và ổn định trong một thời gian nhất định, không áp dụng Điểm này.

15. Đối với mặt hàng apatit vận chuyển từ ga Xuân Giao A đi các ga: Tính theo trọng lượng hàng hoá thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và không được vượt quá 05% trọng tải kỹ thuật của toa xe.

16. Khi xếp quặng secpentin trên xe N (có đầy đủ cửa hai đầu toa) vận chuyển từ ga Yên Thái đi các ga Văn Điển, Lâm Thao: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe.

II. Đối với hàng lẻ:

1. Trọng lượng tính cước hàng không công kênh là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển (đã qua cân).

2. Trọng lượng tính cước hàng công kênh được tính theo thể tích quy đổi, cứ 1m³ tính bằng 300kg./.

PHỤ LỤC SỐ 02:

Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 368 /QĐ-VTHN ngày 21/4/2016
của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội)

1. Giá thuê đầu máy phục vụ đột xuất phục vụ công tác thử tải, dồn dịch toa xe; phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại các ga hoặc khu gian theo yêu cầu của chủ hàng thực hiện giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng vận tải ký với khách hàng.

2. Giá thuê toa xe hàng:

2.1. Tại các đường nhánh của chủ hàng (chưa đủ 12 giờ đến 12 giờ tính nửa ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính 01 ngày):

a. Đối với toa xe của Đường sắt Việt Nam:

TT	Loại toa xe	Giá thuê	Đơn vị tính
1	GG	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
2	H.lý chuyên dùng (77...,	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
3	Xe B chuyển đổi	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
4	HH	11.300	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
5	NN	11.300	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
6	MM	10.000	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
7	MVT	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
8	P	10.000	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
9	XT	82.000	đồng/trục xe ngày

b. Đối với toa xe của ĐSTQ: Giá thuê toa xe bằng 02 lần mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 2.1, Mục 2 của Phụ lục này. Riêng với khách hàng có nhu cầu thuê toa xe Trung Quốc rỗng đến ga ĐSVN để xếp hàng (thông qua hợp đồng), phí sử dụng toa xe Trung Quốc trên ĐSVN được tính theo ngày xe thực tế kể từ khi nhập toa xe rỗng vào ĐSVN đến khi xuất toa xe đó ra khỏi ĐSVN nhân (x) 1,2 lần đơn giá quy định tại Nghị định thư.

2.2. Giá thuê toa xe hàng phục vụ công tác thử tải hoặc các khu vực khác theo giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng ký với khách hàng.

3. Tiền dồn xe:

- Mức giá dồn xe được quy định cho 01 toa xe (không phân biệt chủng loại toa xe và số trục) dồn trên đường nhánh trong ga hoặc đường nhánh ngoài khu gian: Mỗi đoạn dồn 500 mét là 20.000 đồng. Theo tỷ lệ: đầu máy chiếm 40%, toa xe chiếm 15%, cầu đường và thông tin tín hiệu chiếm 35%, chi phí quản lý vận tải chiếm 10%. Chủ hàng có loại thiết bị nào tham gia sẽ căn cứ vào tỷ lệ trên để khấu trừ tiền dồn.

- Tiền dồn giữa ga Xuân Giao A và ga Xuân Giao B: 30.000 đồng/01 toa xe.

- Tiền dôn giữa ga Bim Son Công Nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son (dôn xếp, dỡ trong Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son): 11.500 đồng/1 tấn tính cước.

- Tiền dôn giữa ga Bim Son và ga Bim Son Công Nghiệp: 3.500 đồng/1 tấn tính cước.

- Tiền dôn giữa ga Bim Son và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son (dôn xếp, dỡ trong Công ty Cổ phần Xi măng Bim Son): 15.000 đồng/1 tấn tính cước.

4. Tiền đầu máy phục vụ xếp, dỡ vật liệu tính cho một lần dôn tại mỗi một khu gian theo giá: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

5. Cân hàng: Mức giá cân hàng bằng cầu cân đường sắt: 200.000 đồng/01 lần cân/01 toa xe (đã bao gồm cả tiền dôn xe).

6. Phí bảo vệ toa xe tại đường nhánh các ga Bim Son công nghiệp, Lâm Thao và Hoàng Mai: 20.000 đồng/1 toa xe.

7. Tiền động xe:

7.1 Tiền động toa xe Trung Quốc trên ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSTQ do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số ngày động quá thời gian quy định, thời gian động xe không đủ 01 ngày cũng tính là 01 ngày:

Đơn vị tính: đồng/ 1 ngày xe

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1.000mm	Toa xe khổ đường 1.435mm
Ngày thứ nhất	375.000	455.000
Ngày thứ 2 đến ngày thứ 7	561.000	681.000
Ngày thứ 8 trở đi	1.120.000	1.365.000

7.2 Tiền động toa xe của ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSVN do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số giờ động quá thời gian quy định và được quy tròn như sau: ≥ 30 phút đến dưới 60 phút tính đủ 01 giờ, < 30 phút không tính.

Đơn vị tính: đồng/ 1 giờ xe

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1.000mm	Toa xe khổ đường 1.435mm
Từ giờ thứ nhất đến giờ thứ 6	15.000	18.000
Từ giờ thứ 7 đến giờ thứ 12	20.000	24.000
Từ giờ thứ 13 đến giờ thứ 18	27.000	32.000
Từ giờ thứ 19 trở đi	38.000	46.000

Chad

8. Các loại phí tính cho một lần thay đổi:

8.1. Thay đổi ga đến (trung chuyển không sang toa):

a. Không thay đổi ga đến đối với các trường hợp ga đến là ga đang động kéo, động dỡ;

b. Tại các ga: Yên Viên, Giáp Bát, Vinh, Kim Liên, Đà Nẵng, Lệ Trạch, Diêu Trì đi các ga: 500.000 đồng/ 01 toa xe;

c. Tại các ga khác (ngoài các ga đã quy định tại Khoản b nêu trên): 200.000 đồng/01 toa xe;

d. Toa xe của ĐSTQ khi thay đổi ga đến: 200.000 đồng/01 toa xe.

8.2. Thay đổi người nhận hàng: 200.000 đồng/01 toa xe;

8.3. Huỷ bỏ vận chuyển: 300.000 đồng/01 toa xe.

9. Tiền khai sai tên hàng:

9.1. Đối với hàng nguy hiểm, hàng cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, người thuê vận tải khai không đúng, thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 04 lần tiền cước thực tế đã vận chuyển;

9.2. Đối với hàng thường người thuê vận tải vì bất kỳ lý do nào khai sai tên hàng, thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 01 lần tiền cước hàng thực tế vận chuyển;

9.3. Để đảm bảo bí mật hàng hoá vận chuyển, người thuê vận tải có thể khai tên hàng theo ký hiệu. Trường hợp này người thuê vận tải phải báo cho Trưởng trạm VTĐS xếp hàng biết để tính đúng giá cước, nếu người thuê vận tải không báo phải chịu tiền khai sai tên hàng theo các khoản 9.1; 9.2 của Mục này.

10. Tiền khai sai trọng lượng, xếp quá tải (tiền bồi tải):

10.1. Đối với hàng lẻ: Không thu tiền.

10.2. Khai sai trọng lượng đối với hàng nguyên toa: Là các trường hợp trọng lượng hàng chủ hàng khai trong tờ khai gửi hàng hoặc vận đơn LVQT không đúng với trọng lượng hàng thực tế trên toa xe, bao gồm các trường hợp sau:

a. Khai sai và bồi tải: Nếu phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe lớn hơn 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe (vượt quá 5%) hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì thu thêm tiền bồi tải bằng 50% tiền cước thực tế đã vận chuyển.

b. Khai sai nhưng không bồi tải: Là các trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa $\leq 105\%$ trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe:

b.1. Nếu phát hiện trọng lượng hàng thực tế trên toa xe lớn hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 10% tiền cước đã vận chuyển.

b.2. Nếu phát hiện trọng lượng hàng thực tế trên toa nhỏ hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 15% tiền cước đã vận chuyển.

11. Tiền vệ sinh toa xe:

Với các toa xe dỡ, trách nhiệm vệ sinh thuộc về chủ hàng nhưng chủ hàng không có khả năng đảm nhiệm thì có thể thuê đường sắt cọ rửa, tẩy uế toa xe. Tiền vệ sinh toa xe được thỏa thuận giữa chủ hàng với trạm VTĐS trước khi dỡ hàng trên nguyên tắc bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ hàng;

12. Ngoài các phụ phí vận chuyển hàng hóa quy định tại Phụ lục này, nghiêm cấm các đơn vị tự ý thu thêm bất cứ khoản thu nào khác. Trong thực tế nếu có phát sinh phải báo cáo Công ty Cổ phần VTĐS Hà Nội (qua phòng Kinh doanh) và chỉ được thu sau khi có văn bản chính thức của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội./.





**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Số: 699 /VTHN-KD

V/v quy định điều chỉnh giá cước vận chuyển
hàng hóa thực hiện từ ngày 01/5/2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:

- Các phòng nghiệp vụ Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Công ty Cổ phần Vận tải ĐS Sài Gòn (để phối hợp);

Ngày 21/4/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã ban hành Quyết định số: ~~368~~/QĐ-VTHN về việc quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt thực hiện từ 0 giờ 00 ngày 01/05/2016.

Căn cứ tình hình thực tế, để cân đối nhu cầu vận chuyển hàng hóa, giữ ổn định luồng hàng đường dài, hàng truyền thống và luồng hàng tận dụng theo chiều điều toa xe rỗng, Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội quy định điều chỉnh miễn cước, tăng giá, giảm giá cước một số luồng hàng, mặt hàng sau:

I. Quy định miễn cước vận chuyển một số mặt hàng

1. Phương tiện, thiết bị của đường sắt phục vụ cứu chữa tai nạn, sự cố hoặc bị tai nạn, sự cố vận chuyển về ga để gá gửi hoặc về các xí nghiệp đầu máy, toa xe để sửa chữa.

2. Bạt bảo quản hàng hoá của đường sắt sau khi dỡ hàng quay trở lại ga xếp bằng tàu hàng hoặc bạt bảo quản hàng hoá của chủ hàng sau khi dỡ hàng vận chuyển quay trở về ga gửi xếp trên xe của chủ hàng hoặc toa xe của ĐSVN do chủ hàng đầu tư sửa chữa.

3. Nước sạch sinh hoạt vận chuyển bằng toa xe P (có số hiệu 831609) vận chuyển từ ga Kim Liên đến ga Hải Vân và kéo rỗng quay trở về ga Kim Liên.

4. Bồn nước sinh hoạt vận chuyển từ ga Phan Thiết đến ga Bình Thuận để phục vụ cho cán bộ, công nhân viên đường sắt khu vực ga.

II. Quy định giảm giá cước PTNT đối với một số mặt hàng, luồng hàng.

1. Giảm 12% cước PTNT đối với hàng xếp tại các ga trong phạm vi từ ga Vinh trở ra phía Bắc vận chuyển vào phía Nam đi quá ga Đà Nẵng.

2. Giảm 15% giá cước PTNT đối với mặt hàng phân bón xếp tại các ga Lào Cai, Lâm Thao, Xuân Giao A, Phố Lu, Đông Anh, Văn Điển, Cầu Yên, Ninh Bình, Bắc Giang, Hải Phòng Cảng vận chuyển đến các ga.

3. Các mặt hàng xi măng, clinke, thạch cao:

- Giảm 05% giá cước PTNT có cự ly vận chuyển < 500 km;
- Giảm 10% giá cước PTNT có cự ly vận chuyển ≥ 500 km;

4. Giảm cước PTNT đối với container vận chuyển trên các tuyến sau:

- Giảm 05% giá cước PTNT đối với container vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Lào Cai, Lưu Xá, và ngược lại.

- Giảm 15% giá cước PTNT đối với container vận từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Đồng Đăng và ngược lại.

- Giảm 05% giá cước PTNT đối với container vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Văn Phú;

5. Giảm 10% giá cước PTNT đối với hàng hoá vận chuyển đến các ga trong các khu đoạn: Bảo Sơn - Hạ Long, Đa Phúc - Quán Triều.

6. Đối với hàng hóa xếp trên toa N, H vận chuyển từ các ga trong phạm vi từ ga Cầu Yên trở ra Bắc đến ga Xuân Giao A, Lào Cai giảm 20% giá cước PTNT, riêng các mặt hàng kỵ ướt (ngô, đường, gạo) giảm 25% giá cước PTNT; lưu huỳnh vận chuyển về ga Xuân Giao A giảm 25% giá cước PTNT.

7. Giảm 08% giá cước PTNT đối với mặt hàng clinker, thạch cao xếp từ ga Bim Sơn công nghiệp vận chuyển đến ga Đông Hà và ngược lại.

8. Giảm 12% giá cước PTNT đối với hàng hóa vận chuyển từ ga La Khê đi các ga.

9. Giảm 15% giá cước PTNT đối với hàng hóa vận chuyển từ ga Mạo Khê đến ga Lạng Sơn, Lưu Xá, Cổ Loa, Yên Viên, Đông Anh. Giảm 05% giá cước PTNT đối với mặt hàng than điện Phả Lại vận chuyển từ ga Mạo Khê đến ga Cổ Thành.

10. Giảm 07% giá cước PTNT đối với mặt hàng kaly vận chuyển từ ga Yên Trung đến ga Lâm Thao.

11. Giảm 10% giá cước PTNT đối với mặt hàng bột sắn, sắn lát các loại vận chuyển từ các ga Đông Hà, Văn Xá, Quảng Trị đến các ga Đồng Đăng, Lạng Sơn.

12. Hàng vận chuyển bằng 43 CTN của ĐSVN đã hoàn cải mở nóc:

- Giảm 10% giá cước PTNT đối với mặt hàng cát vận chuyển từ ga Văn Xá, Phò Trạch đến ga Hà Đông.

- Giảm 15% giá cước PTNT vận chuyển hàng từ các ga Phú Lý, Thịnh Châu vận chuyển đến các ga trong phạm vi từ ga Vinh trở vào các ga phía Nam.

- Không thu cước điều rỗng.

13. Thực hiện áp dụng giảm giá cước hàng hóa tại Mục II của văn bản này trên nguyên tắc: Chỉ áp dụng một trong các nội dung giảm cước nêu trên (không dùng phương pháp cộng dồn và không áp dụng văn bản này đối với toa xe khách hàng đầu tư đã được giảm cước).

14. Giá cước tàu hàng chuyên tuyến: Thực hiện theo qui định riêng.

III. Giá cước (chưa có thuế GTGT) một số mặt hàng cụ thể.

Không áp dụng các văn bản điều chỉnh tăng giảm cước khác.

1. Giá cước mặt hàng quặng sắt xếp tại ga Yên Bái vận chuyển đến ga Lào Cai : 85.000 đồng/ tấn tính cước;

2. Giá cước mặt hàng bột đá xếp trong container vận chuyển từ ga Văn Phú đến ga Hải Phòng Cảng : 114.000 đồng/ tấn tính cước;

3. Giá cước hàng hóa vận chuyển từ ga Lào Cai, Lào Cai Biên Giới đến các ga Vật Cách, Hải Phòng Cảng : 190.000 đồng/ tấn tính cước;

4. Cước mặt hàng lưu huỳnh vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Lào Cai Biên giới:

a. Trường hợp phải điều xe rỗng ĐSTQ từ các ga Lào Cai, Lào Cai Biên giới về ga Hải Phòng Cảng để xếp hàng, giá cước: 188.000 đồng/ tấn tính cước và thu thêm phí điều rỗng là 945.000 đồng/toa xe.

b. Trường hợp tận dụng xe ĐSTQ chiều trả rỗng, giá cước là : 178.000 đồng/ tấn tính cước;

5. Giá cước mặt hàng đường vận chuyển bằng container từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Lào Cai cộng với cước chiều trả vỏ container từ ga Lào Cai về ga Hải Phòng cảng là 190.000 đồng/tấn tính cước (đã bao gồm cả tiền dôn xe); Trường hợp có hàng xếp tận dụng container chiều trả rỗng từ ga Lào Cai về ga Hải Phòng cảng thì thu cước 136.000 đồng/ tấn tính cước, không thu cước chiều trả vỏ container.

6. Giá cước vận chuyển mặt hàng đá dăm từ ga Đồng Đăng đi ga Na Dương, trường hợp chỉ có 05 toa hàng trong một thành phần đoàn tàu thì tính bằng 118.300 đồng/tấn tính cước. Khi số lượng toa xe hàng trong thành phần tăng, giá cước sẽ điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế.

IV. Hiệu lực văn bản: Thực hiện kể từ 0 giờ 00 ngày 01/5/2016 đến khi có qui định mới.

Nhận được văn bản này, yêu cầu các Chi nhánh VTĐS thông báo rộng rãi đến các khách hàng đồng thời triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị thực hiện.

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đề nghị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TCT ĐSVN (để báo cáo);
- Ông Trần Ngọc Thành - Chủ tịch HĐQT ĐSVN (để b/c);
- Ông Vũ Tá Tùng - TGĐ ĐSVN (để b/c);
- Ông Phan Quốc Anh - PTGD ĐSVN (để b/c);
- Các Ban: KHKD, TCKT, VTĐM, TCCB-LĐ (để b/c);
- Công ty Cổ phần Vận tải ĐS Sài Gòn (để p/h);
- Trung tâm ĐHVT ĐS (để p/h);
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- ĐU, CĐ, ĐTN Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Phú Cường